TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18/3/2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé;

2. Bà Phan Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1273/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXX-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1993 (có mặt).

Thường trú: Ấp M, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 56/4, ấp A, xã D, huyện E, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường số 648, tổ 4, ấp M, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11/8/2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Xuân P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 158, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2011. Thời gian

đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc về sau thì không hòa hợp, không hạnh phúc. Vợ chồng bà luôn bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau. Bà đã về tỉnh Bến Tre sống. Vợ chồng bà ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Xuân P.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/4/2011 và Nguyễn Gia K, sinh ngày 08/3/2014. Nguyễn Gia H hiện đang sống cùng ông P. Nguyễn Gia K hiện đang sống cùng bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi Nguyễn Gia K, bà không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Bà đồng ý giao con chung Nguyễn Gia H cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân P vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Xuân P hiện đang cư trú tại đường số 648, tổ 4, ấp M, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Xuân P đã được Tòa án tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông P vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Xuân P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 158, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2011.

Xét lời trình bày của bà T thì sau kết hôn giữa bà và ông P đã có nhiều khác biệt về cách sống và quan điểm sống. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bà ly thân từ năm 2017 cho đến nay và hiện bà đã về Bến Tre sinh sống. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Xuân P.

Ông P đã được Tòa án triệu tập nhưng ông không đến tòa. Ông P cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến, không có bất cứ tác động nào cho thấy muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông P là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà T và ông P có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/4/2011 và Nguyễn Gia K, sinh ngày 08/3/2014. Bà T trình bày hiện trẻ H đang sống cùng ông P, trẻ K đang sống cùng bà. Hội đồng xét xử xét thấy trẻ H có nguyện vọng sống chung với ba, trẻ K có nguyện vọng sống chung với mẹ. Để ổn định tâm lý cho trẻ, căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình nghĩ nên giao con chung Nguyễn Gia H cho ông P nuôi dưỡng, Nguyễn Gia K cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, bà T tạm thời không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, ông P không có văn bản trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Ông Nguyễn Xuân P vắng mặt tại phiên tòa. Nếu ông P có tranh chấp về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung thì sẽ giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trần Thị T phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T là được ly hôn với ông Nguyễn Xuân P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 158, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2011 không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung:

Giao trẻ Nguyễn Gia H, sinh ngày 04/4/2011 cho ông Nguyễn Xuân P trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T tạm thời không cấp dưỡng nuôi con.

Giao trẻ Nguyễn Gia K, sinh ngày 08/3/2014 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Không có.

[4] Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

[5] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Trần Thị T phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2023/0018555 ngày 08/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

[6] Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thủy